

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	454.965.509	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)	45.571.600	623.306.550
- Thuế GTGT không được hoàn	6.348.045	35.649.870
- Các khoản khác	12.352.000	95.255.000
Cộng	519.237.154	754.211.420

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	153.394.493	379.907.460
- Chi phí công cụ, dụng cụ	24.950.000	70.857.930
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	48.024.893	49.292.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.869.534	1.428.290.167
- Chi phí khác bằng tiền	858.443.241	949.191.818
Cộng	1.944.682.161	2.877.539.958

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	158.933.603	851.131.241
- Chi phí nhân công	3.914.066.031	4.919.702.837
- Chi phí khấu hao	275.409.943	306.597.954
- Thuế, phí, lệ phí	82.210.534	49.739.649
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.757.362.569	-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.070.000.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.874.685	306.229.895
- Chi phí khác bằng tiền	1.120.841.451	1.527.969.777
Cộng	6.204.698.816	7.961.371.353

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.846.104.183	132.281.402.772
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.492.417.750	3.371.315.620
- Chi phí nhân công	8.423.200.095	10.847.492.554
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.642.517.351	8.486.236.977
- Thuế, phí, lệ phí	130.235.427	201.555.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.616.043.158	2.718.893.981
- Chi phí bằng tiền khác	3.011.524.171	4.272.274.167
Cộng	131.162.042.135	162.179.171.872

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.609.209.748	(20.964.847.205)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.609.209.748	(20.964.847.205)
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.885.590	9.885.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	264	(2.121)

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.609.209.748	(20.964.847.205)
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.885.590	9.885.590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	264	(2.121)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.382.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	783.300.000	838.150.000
+ Thù lao	120.000.000	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	Công ty liên kết	39%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	159.500.000
	Mua hàng	4.473.900.000
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	-
	Mua hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	26.401.253.657
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1.875.841.464

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

a/ Về tài chính:

- Tại ngày 31/12/2016 số lỗ lũy kế của Công ty là 123.771.040.999 VND đã vượt số vốn điều lệ, tuy nhiên số lỗ lũy kế này vẫn nhỏ hơn Vốn chủ sở hữu của Công ty là 5.063.741.218 VND. Như vậy, Công ty không rơi vào tình trạng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản.
- Về Nợ ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn Tài sản ngắn hạn là 61.742.198.108 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty vẫn đảm bảo.
- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.
- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh là dương, không bị âm.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.
- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay; không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) kiểm toán.

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUYỀN THỊ NGỌC HƯƠNG

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN TẤN QUỐC



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45

030501
CÓN
TRÁCH NHIỆM
NHCH VỤ
AI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA ?
/ - T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ XI nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 100.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	KCN Đông Bắc Sông Cầu, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	100%	100%	100%	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. HCM	56.35%	56.35%	56.35%	56.35%
Công ty liên kết:					
Công ty CP Du Lịch và Khách Sạn Kiến Tường	Số 72 Trần Hưng Đạo, phường 1, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	39%	39%	39%	39%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2016 là 2.660.993.066 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2015 lợi nhuận sau thuế là 21.909.378.147 VND).

17/2016
CÔNG TY
VẬT TƯ TỔNG
HỢP VÀ
PHÂN BÓN
HÓA SINH
HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2016 âm 141.736.849.316 VND (Tại thời điểm 31/12/2015 lợi nhuận chưa phân phối âm 144.546.121.717 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	NGUYỄN TẤN QUỐC	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	HUYNH NGHĨA	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	HUYNH NGHĨA	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	HUYNH LAM PHƯƠNG	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	NGUYỄN THANH TÙNG	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Bà	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	NGUYỄN TẤN QUỐC	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	NGUYỄN THANH THẢO	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	HUYNH VĂN THANH	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	PHẠM LÊ PHƯƠNG	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	NGUYỄN TẤN QUỐC	Tổng Giám đốc	
Ông	VŨ XUÂN NGỌC	Phó TGD	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2017)

Ban Kiểm soát

Bà	TRƯƠNG THỊ THU HÀ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	ĐẶNG THANH TÙNG	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Ông	HUYNH THANH ĐIỀN	Thành viên	
Bà	VŨ THỊ HỢI	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 02/04/2016)
Bà	HUYNH MINH THƯ	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 02/04/2016)

Kế toán trưởng

Bà	TRẦN THỊ HUYỀN		
----	----------------	--	--

Đại diện pháp luật

Ông	NGUYỄN TẤN QUỐC		
-----	-----------------	--	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

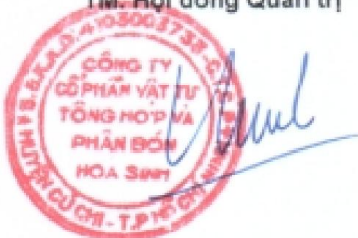
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2017

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN TẤN QUỐC
Chủ tịch HĐQT
Kiêm Tổng Giám đốc





Số: 130.../BCKT-TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh, được lập ngày 03/02/2017, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

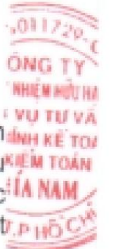
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty con "Công ty CP Phân bón Anh Việt" chưa được kiểm toán. Trong đó, giá trị Tổng tài sản của Công ty con này chiếm tỷ trọng là 1,7% so với Tổng tài sản của Tập đoàn (xem Thuyết minh VIII.4).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp và Phân bón Hoá Sinh tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

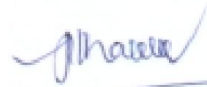


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 "Hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 141.736.849.316 đồng, đã vượt nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty là 8.063.626.083 đồng. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên



PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2013-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.397.712.997	253.576.724.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.784.833.475	7.865.743.177
Tiền	111	V.1	9.784.833.475	7.865.743.177
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.600.937.170	134.880.335.615
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	169.978.082.085	165.314.828.914
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.569.261.646	838.812.437
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.885.714.494	1.871.452.750
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(32.832.121.055)	(33.144.758.486)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	62.436.179.500	107.440.238.048
Hàng tồn kho	141		62.436.179.500	107.440.238.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.575.762.852	3.390.407.277
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	951.713.192	1.216.448.404
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12.	908.463.557	1.457.784.983
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	715.586.103	716.173.890
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.945.802.639	138.171.372.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.871.000	126.871.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	126.871.000	126.871.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		106.654.175.441	117.782.278.841
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	106.654.175.441	117.782.278.841
- Nguyên giá	222		208.020.306.462	205.296.334.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.366.131.021)	(87.514.055.266)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		4.279.056.500	3.000.000.000
- Nguyên giá	231		4.279.056.500	3.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	14.715.733.151	12.027.655.619
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	14.715.733.151	12.027.655.619
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	5.025.515.000	5.025.515.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		425.000.000	425.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.600.515.000	4.600.515.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.451.547	209.051.543
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	144.451.547	209.051.543
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		346.343.515.636	391.748.096.120

11/17/2016
 NG TY
 HANH HINH
 U TU VU
 H KE TO
 M TOAN
 NAM
 HO CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		354.407.141.719	402.467.270.840
I. Nợ ngắn hạn	310		146.694.841.719	194.304.970.840
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	25.905.040.355	34.427.070.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295.810.683	692.895.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.386.863	2.333.816
Phải trả người lao động	314		910.428.827	1.170.618.508
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	10.331.210	10.331.210
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	41.060.022.619	64.308.900.030
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	78.598.000.000	93.780.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(87.178.838)	(87.178.838)
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		207.712.300.000	208.162.300.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11.	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13.	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	207.712.300.000	208.162.300.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(8.063.626.083)	(10.719.174.720)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(8.063.626.083)	(10.719.174.720)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15.	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15.	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15.	8.952.300.000	8.952.300.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15.	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.15.	(1.392.524.898)	(1.392.524.898)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15.	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15.	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.	24.628.447.886	24.628.447.886

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15.	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15.	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15.	(141.736.849.316)	(144.546.121.717)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(146.404.842.137)	(105.415.403.542)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.667.992.821	(39.130.718.175)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.485.000.245	1.638.724.009
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		346.343.515.636	391.748.096.120

Người lập biểu

HUỲNH THỊ NGỌC HƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUYỀN

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN QUỐC

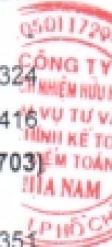


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238.276.766.089	422.980.091.939
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	496.382.761	438.268.401
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		237.780.383.328	422.541.823.538
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	218.886.992.993	408.823.787.663
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.893.390.335	13.718.035.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	668.299.431	2.202.707.595
Chi phí tài chính	22	VI.5	3.114.614.532	19.971.866.433
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.721.545.635	19.852.410.212
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.408.691.727	4.496.922.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.199.651.940	12.518.326.416
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.838.731.567	(21.066.371.703)
Thu nhập khác	31	VI.6	546.696.105	93.652.351
Chi phí khác	32	VI.7	720.041.241	936.658.795
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(173.345.136)	(843.006.444)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.665.386.431	(21.909.378.147)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.393.365	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.660.993.066	(21.909.378.147)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.812.340.336	(21.412.351.628)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(151.347.270)	(497.026.519)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	284	(2.166)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	284	(2.166)



Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUYỀN THỊ NGỌC HƯƠNG

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN TÂN QUỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.718.281.138	403.393.262.606
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.359.535.908)	(335.099.598.454)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.167.259.312)	(14.008.207.837)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.721.545.635)	(19.854.857.587)
Thuế TNDN đã nộp	05		(4.393.365)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.126.330.081	107.732.219.684
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.732.421.846)	(106.063.085.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.859.455.153	36.099.733.209
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.737.116.574)	(10.896.406.039)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.163.805.457	4.678.706.039
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		253.281.786	356.437.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(320.029.331)	(5.861.262.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	113.349.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.632.000.000)	(140.075.500.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.632.000.000)	(26.726.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.907.425.822	3.511.970.857
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.865.743.177	4.300.029.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.664.476	53.743.269
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	9.784.833.475	7.865.743.177

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HUỲNH THỊ NGỌC HƯƠNG

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN TÂN QUỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/12/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.	100%	100%	100%	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	56.35%	56.35%	56.35%	56.35%
Công ty liên kết:					
Công ty CP Du Lịch và Khách Sạn Kiến Tường	Số 72, Trần Hưng Đạo, Khu phố 1, Phường 1, Thị xã Kiến Tường, Long An	39%	39%	39%	39%

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN



1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư



Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 33	năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7	năm
- Các tài sản khác	4 - 5	năm
- Phần mềm quản lý	3	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể là vật tư và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

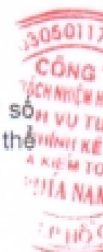
Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biểu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu



Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:



- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.



Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.945.561.569	646.534.206
- Tiền gửi ngân hàng	7.839.271.906	7.219.208.971
Cộng	9.784.833.475	7.865.743.177

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển XNK Eung Suy Kim Ly	20.177.286.343	27.347.320.453
CH VTNN Kim Mây	38.011.537.186	41.301.324.632
Phải thu khách hàng khác	111.789.258.556	96.668.183.829
Cộng	169.978.082.085	165.314.828.914

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dài hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
	Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ biểu quyết	
3.1. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)		425.000.000		425.000.000
	Số lượng CP		Số lượng CP	
3.2. Đầu tư dài hạn khác				
Cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa (MJC)	173.379	1.733.790.000	173.379	1.733.790.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	373.495	2.866.725.000	354.823	2.866.725.000
Cộng		5.025.515.000		5.025.515.000

Ghi chú: () Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2016 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 VND.*


 CÔNG TY
 TÁCH NHẬN H
 CH VỤ TÀI
 CHÍNH KẾ
 TÍNH TẾ
 PHÍA NẠI
 T. P. HỒ

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.300.619.626	-	1.316.679.758	-
- Phải thu về BHXH	36.560.910	-	4.989.851	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	548.533.958	-	549.783.141	-
Cộng	1.885.714.494	-	1.871.452.750	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	126.871.000	-	126.871.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	126.871.000	-	126.871.000	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng gửi đi bán	1.077.145	-	1.077.145	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50.548.190.738	-	76.289.403.863	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	407.393.490	-	407.393.490	-
- Thành phẩm	11.479.518.127	-	30.742.363.550	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	62.436.179.500	-	107.440.238.048	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10.198.797.442	10.198.797.442
- Công trình Nhà máy Bến Lức	4.008.490.036	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	508.445.673	1.828.858.177
Cộng	14.715.733.151	12.027.655.619

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	67.732.407.476	99.383.710.524	35.076.548.233	2.100.253.274	1.003.414.600	205.296.334.107
Số tăng trong năm	73.831.780	1.335.805.464	3.519.241.477	-	-	4.928.878.721
- Mua trong năm	73.831.780	-	3.519.241.477	-	-	3.593.073.257
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.335.805.464	-	-	-	1.335.805.464
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	261.160.000	1.943.746.366	-	-	2.204.906.366
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	261.160.000	1.943.746.366	-	-	2.204.906.366
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	67.806.239.256	100.458.355.988	36.652.043.344	2.100.253.274	1.003.414.600	208.020.306.462
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.608.328.595	27.349.097.210	16.639.855.834	2.024.984.586	891.789.041	87.514.055.266
Số tăng trong năm	3.543.541.656	7.659.639.241	3.615.208.914	117.226.175	70.823.574	15.006.439.560
- Khấu hao trong năm	3.543.541.656	7.659.639.241	3.615.208.914	117.226.175	70.823.574	15.006.439.560
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	136.647.055	1.017.716.750	-	-	1.154.363.805
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	136.647.055	1.017.716.750	-	-	1.154.363.805
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	44.151.870.251	34.872.089.396	19.237.347.998	2.142.210.761	962.612.615	101.366.131.021
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.124.078.881	72.034.613.314	18.436.692.399	75.268.688	111.625.559	117.782.278.841
Tại ngày cuối năm	23.654.369.005	65.586.266.592	17.414.695.346	(41.957.487)	40.801.985	106.654.175.441

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

105.511.376.060 VND
 33.850.091.336 VND
 - VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	85.000.000	-	85.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	85.000.000	-	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	85.000.000	-	85.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	85.000.000	-	85.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.000.000 VND



9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3.000.000.000	1.279.056.500	-	4.279.056.500
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.000.000.000	1.279.056.500	-	4.279.056.500
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.000.000.000	1.279.056.500	-	4.279.056.500
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.000.000.000	1.279.056.500	-	4.279.056.500
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá - VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	386.744.418	616.141.674
- Chi phí mua bảo hiểm	-	59.638.140
- CCDC xuất dùng	497.894.813	369.329.682
- Chi phí khác	67.073.961	171.338.908
Cộng	<u><u>951.713.192</u></u>	<u><u>1.216.448.404</u></u>
9.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	28.375.004	-
- Lợi thế kinh doanh	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	116.076.543	209.051.543
Cộng	<u><u>144.451.547</u></u>	<u><u>209.051.543</u></u>



10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

10.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng: (VND)						
- Ngân hàng Đông Á (1)	76.598.000.000	76.598.000.000	-	12.382.000.000	68.980.000.000	68.980.000.000
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định	-	-	-	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
- Ngân hàng Quân đội- CN Bình Định (2)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay cá nhân:						
- Dương Tiến Dũng	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	78.598.000.000	78.598.000.000	4.000.000.000	19.182.000.000	93.780.000.000	93.780.000.000

Ghi chú:

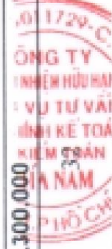
(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 8% đến 9%/năm.

(2) Là hợp đồng vay số 12883.16.401.1380882.BĐ của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định với hình thức đảm bảo là 1 xe ô tô con hiệu BMW, màu xám, biển kiểm soát 78A-020.02 với thời hạn từ 27/09/2016 đến 27/03/2017, lãi suất 8%/năm.

10.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng: (VND)						
- Ngân hàng TMCP Đông Á	206.699.800.000	206.699.800.000	-	-	206.699.800.000	206.699.800.000
- Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định	1.012.500.000	1.012.500.000	-	450.000.000	1.462.500.000	1.462.500.000
Cộng	207.712.300.000	207.712.300.000	-	450.000.000	208.162.300.000	208.162.300.000



Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh
Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số: H.0014/1215	Ngân hàng TMCP Đông Á	5 năm kể từ 6%/năm ngày 25/06/2015 đến 25/06/2020.		206.699.800.000	Toàn bộ nhà xưởng, MMTB, CC và các công trình phụ trợ trên đất tại Áp 5, xã Phạm Văn Cội, Cù Chi, TP.HCM và tại KCN Đông Bắc Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.
J0016/1215 giá trị 1.800.000.000 đ	Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bình Định	18/5/2015- 18/5/2019	10,6%/năm	1.012.500.000	2 xe ô tô tải hiệu Thaco Aurum C3400A, màu xanh, biển kiểm soát 78C04358 và 78C04371

Cộng

207.712.300.000



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH SX&TM Thiên Thành Lộc	6.973.232.000	6.973.232.000	9.999.573.000	9.999.573.000
Công ty CP sản xuất thép Vina One	1.629.468.111	1.629.468.111	113.859.569	113.859.569
Công ty TNHH SXDV&TM Hùynh Thành	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Các nhà cung cấp khác	17.302.340.244	17.302.340.244	11.813.638.324	11.813.638.324
Cộng	25.905.040.355	25.905.040.355	34.427.070.893	34.427.070.893

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		94.806.659	94.806.659	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.393.365	4.393.365	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.333.816	8.270.245	8.217.198	2.386.863
Thuế khác		6.000.000	6.000.000	-
Cộng	2.333.816	113.470.269	113.417.222	2.386.863
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	714.542.474	-	-	714.542.474
Thuế thu nhập cá nhân	1.631.416	587.787	-	1.043.629
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	716.173.890	587.787	-	715.586.103

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	-	-
- Chi phí phải trả khác	10.331.210	10.331.210
Cộng	10.331.210	10.331.210

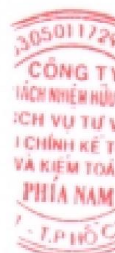
14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	206.224.874	238.528.724



- BHXH, BHYT, BHTN	113.471.175	18.344.736
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	656.570	656.570
- Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)	40.634.470.000	63.731.170.000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	12.170.000	2.031.170.000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	14.694.300.000	12.200.000.000
+ Bà Huỳnh Hồng Phương	25.928.000.000	49.500.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	250.000.000
+ Ông Nguyễn Thanh Dũng	-	250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.200.000	70.200.000
Cộng	<u>41.060.022.619</u>	<u>64.308.900.030</u>

Ghi chú: (*) Đây là các khoản Công ty mượn tạm vốn, không phải trả lãi vay.



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	24.628.447.886	(123.133.770.089)	2.135.750.528	11.190.203.427
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(21.412.351.628)	-	(21.412.351.628)
- Giảm khác	-	-	-	-	(497.026.519)	(497.026.519)	(497.026.519)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	24.628.447.886	(144.546.121.717)	1.638.724.009	(10.719.174.720)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.812.340.336	-	2.812.340.336
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.067.935)	(153.723.764)	(156.791.699)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	24.628.447.886	(141.736.849.316)	1.485.000.245	(8.063.626.083)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100.00%	100.000.000.000	100.00%	100.000.000.000
Cộng		100.000.000.000		100.000.000.000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		114.410		114.410

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	114.410	114.410
+ Cổ phiếu phổ thông	114.410	114.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.885.590	9.885.590
+ Cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

15.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.628.447.886	24.628.447.886
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.199.94	1.085.55
- EUR	-	-

16.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
ĐL Xuân Tuyết (Nguyễn Thị Dung)		270.966.241	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTTT Hải Yến		39.000.030	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTTT Tuyết Mai		257.865.200	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTTT Loan Hà		175.705.474	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Công ty XNK SoK Linh		385.120.240	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CTCP VTNN Bình Dương		503.671.414	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Hoàng Ngân		569.769.160	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTNN Như Hiền		100.000.250	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
ĐL VTNN Nguyễn Văn Đồng		90.900.000	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Huỳnh Quốc Kha		255.207.500	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CH VTNN Văn Thành		27.000.000	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Nguyễn Văn Đức		288.537.125	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTNN Mỹ Hạnh		152.773.300	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Hưng Yên		2.681.148.990	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Nguyễn Văn Chương		12.299.750	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Nguyễn Văn Dũng		12.028.800	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Công ty TNHH Ngọc Phúc		13.430.650	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Lê Minh Trung		37.873.808	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Bảy Nam		228.000.225	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Minh Đức		35.228.800	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Thanh Phong		65.511.153	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVT Trung Hiếu		10.674.150	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CHVTNN Châu Giang		32.524.861	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
HTX DVTM Tân Đồng		50.799.998	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
ĐL PB Cao Thị Cúc		161.152.768	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CH VTNN Minh Huy (Lê Minh Quân)		1.070.749.230	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
CH VTNN Ngọc Sáu		35.147.429	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Lê Thị Bảy		15.132.000	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
DNTN Tuấn Khanh		547.492.000	31/12/2013	Xử lý nợ khó đòi
Các khoản nợ khó đòi khi CPH		5.093.849.133	31/12/2005	Xử lý nợ khó đòi
Cộng		13.219.559.679		



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
 - + Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh
 - + Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên
 - + Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	155.942.939.289	319.608.388.830
	82.333.826.800	102.193.016.489
	-	1.178.686.620
	-	-
Cộng	238.276.766.089	422.980.091.939

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	43.825.000	-
	452.557.761	438.268.401
Cộng	496.382.761	438.268.401

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán
 - + Công ty CP VTTH và Phân bón Hóa Sinh
 - + Công ty TNHH Phân bón NPK Phú Yên
 - + Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	142.750.984.528	311.867.446.519
	76.160.362.717	95.632.940.117
	(24.354.252)	1.323.401.027
	-	-
Cộng	218.886.992.993	408.823.787.663

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	16.674.333	27.375.515
	242.650.499	345.566.728
	73.071.500	746.647.927
	335.903.099	1.082.999.305
	-	118.120
Cộng	668.299.431	2.202.707.595

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.721.545.635	19.929.314.833
	1.327.970.832	-
	43.094.360	16.889.600
	22.003.705	25.662.000
	-	-
Cộng	3.114.614.532	19.971.866.433

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	93.635.056
- Được bồi thường	6.128.000	-
- Chiết khấu	454.545.455	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Các khoản khác	86.022.650	17.295
Cộng	546.696.105	93.652.351

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	526.029.616	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)	48.993.697	623.306.550
- Thuế GTGT không được hoàn	6.348.045	35.649.870
- Các khoản khác	138.669.883	277.702.375
Cộng	720.041.241	936.658.795

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	287.751.933	1.119.837.685
- Chi phí công cụ, dụng cụ	286.884.584	70.857.930
- Chi phí nhân công	39.600.000	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	48.024.893	49.292.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.695.646	1.751.892.242
- Chi phí khác bằng tiền	1.252.734.671	1.505.041.884
Cộng	3.408.691.727	4.496.922.324

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	22.326.670	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	256.261.290	983.727.425
- Chi phí nhân công	5.678.535.387	6.328.109.144
- Chi phí khấu hao	1.072.923.326	1.014.594.908
- Thuế, phí, lệ phí	86.107.991	52.739.649
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.757.362.569	542.344.169
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.070.000.000)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.812.778	1.526.778.383
- Chi phí khác bằng tiền	1.665.321.929	2.070.032.738

Cộng	10.199.651.940	12.518.326.416
-------------	-----------------------	-----------------------

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.365.883.361	202.129.889.103
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.149.045.612	-
- Chi phí nhân công	14.157.157.152	11.539.521.568
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.208.926.177	13.854.928.666
- Thuế, phí, lệ phí	131.132.884	-

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.987.531.720	9.441.052.709
- Chi phí bằng tiền khác	4.882.612.288	12.380.695.349
Cộng	201.882.289.194	249.346.087.395

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.393.365	-
Cộng	4.393.365	-

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.812.340.336	(21.412.351.628)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.812.340.336	(21.412.351.628)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.885.590	9.885.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	(2.166)

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.812.340.336	(21.412.351.628)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.885.590	9.885.590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	284	(2.166)

0305011;
CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ TÀI
 CHÍNH KẾ
 VÀ KIỂM TỐ
 PHÍA NÀ
 T.P. HỒ

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.000.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.632.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.082.300.000	1.086.439.534
+ Thù lao	120.000.000	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Cty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	Công ty liên kết	39%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Cty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	159.500.000
	Mua hàng	4.473.900.000
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	-
	Mua hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	26.401.253.657
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	1.875.841.464

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

- Tại ngày 31/12/2016 số lỗ lũy kế của Công ty là 141.736.849.316 VND đã vượt Vốn chủ sở hữu của Công ty là 8.063.626.083 VND. Như vậy, Công ty rơi vào tình trạng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản.

- Về Nợ ngắn hạn của Công ty nhỏ hơn Tài sản ngắn hạn là 68.702.871.278 VND. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty vẫn đảm bảo.

- Khả năng thanh toán các khoản nợ: Công ty vẫn có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các chủ nợ theo các Hợp đồng vay. Công ty không có phụ thuộc quá nhiều các khoản vay ngắn hạn tài trợ cho các tài sản dài hạn.

- Các chủ nợ không có dấu hiệu ngừng hoặc thu hồi các hỗ trợ tài chính.

- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh là dương, không bị âm.

- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.

- Không có nợ phải trả tồn đọng hoặc phải ngừng thanh toán cổ tức cho cổ đông đã được ĐHCĐ thông qua trước đó.

- Các dấu hiệu về tuân thủ hợp đồng tín dụng; chuyển đổi giao dịch từ mua chịu sang thanh toán ngay không có khả năng tìm kiếm các nguồn tài trợ: Không có.

b/ Về hoạt động:

- Ban Giám đốc có ý định ngừng hoạt động hay giải thể Công ty: Không có. Tuy nhiên, Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động kinh doanh một công ty con - Công ty CP Phân bón Anh Việt.

- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.

- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.

- Gặp khó khăn về lao động: Không có.

- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.

- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c/ Các dấu hiệu khác:

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.

- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.

- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.

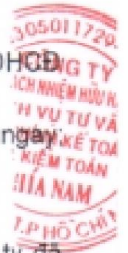
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

4 . Thông tin liên quan đến Công ty con "Công ty CP Phân bón Anh Việt"

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty con "Công ty CP Phân bón Anh Việt" chưa được kiểm toán. Trong đó, giá trị Tổng tài sản của Công ty con này chiếm tỷ trọng là 1,7 % so với Tổng tài sản của Tập đoàn.

Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng những ảnh hưởng (nếu có) của Công ty con này là không trong yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của toàn Tập đoàn.

5 . Số liệu so sánh



Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh
Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

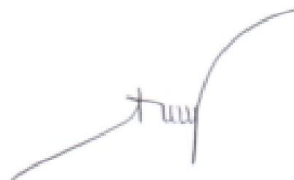
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) kiểm toán.

Lập, ngày 03 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HUỲNH THỊ NGỌC HƯƠNG

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN TÂN QUỐC

